

**BAN CHỈ ĐẠO TỔNG ĐIỀU TRA
NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP
NĂM 2025 TRUNG ƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1650 /BCĐTW-CTK

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2025

V/v thu thập thông tin bổ sung phiếu xã
sau sáp nhập trong Tổng điều tra
nông thôn, nông nghiệp năm 2025

Kính gửi: Ban Chỉ đạo Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp
tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Tiếp theo Công văn số 73/CV-BCĐTW ngày 11/6/2025 và Công văn số 1036/BCĐTW-CTK ngày 26/6/2025 của Ban Chỉ đạo Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp năm 2025 (viết gọn là TĐTNN 2025) trung ương về việc thu thập bổ sung một số thông tin phục vụ biên soạn chỉ tiêu thống kê theo đơn vị hành chính cấp xã mới, Ban Chỉ đạo TĐTNN 2025 trung ương hướng dẫn việc thu thập thông tin bổ sung như sau:

1. Phạm vi

- Đối với toàn bộ các xã: Thu thập bổ sung thông tin theo mẫu Phiếu số 06A/TĐTNN-XA;
- Đối với các xã được thành lập từ một phần xã/thị trấn/phường cũ: Ngoài thu thập thông tin theo mẫu Phiếu số 06A/TĐTNN-XA, thu thập bổ sung các thông tin theo mẫu Phiếu số 06B/TĐTNN-XA.
- Đối với các đặc khu trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương¹: Thực hiện thu thập thông tin theo mẫu Phiếu số 06A/TĐTNN-XA và Phiếu số 06B/TĐTNN-XA.

(Mẫu phiếu số 06A/TĐTNN-XA và Phiếu số 06B/TĐTNN-XA được gửi kèm theo Công văn).

2. Tài liệu hướng dẫn và phần mềm

- Tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ: Sử dụng Sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ đã được cập nhật trên trang điều hành TĐTNN 2025.
- Phần mềm thu thập thông tin: Sử dụng phần mềm trên trang điều hành TĐTNN 2025 theo địa chỉ: <https://dieuhanhtdtnn2025.gso.gov.vn/phieuxa34/Index.aspx> (Hướng dẫn sử dụng phần mềm được gửi kèm theo Công văn).

3. Rà soát danh sách các xã, đặc khu

Danh sách các xã, đặc khu thực hiện thu thập thông tin bổ sung theo quy định tại Mục 1 đã được cập nhật trên trang điều hành TĐTNN 2025. Trường hợp khác với thực tế, Ban Chỉ đạo TĐTNN 2025 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương báo cáo về Ban Chỉ đạo TĐTNT 2025 trung ương để cập nhật.

¹ Trừ đặc khu Hoàng Sa, thành phố Đà Nẵng.

4. Thời điểm điều tra

Các chỉ tiêu thời điểm thu thập thông tin hiện có tại ngày 01/7/2025. Trường hợp tại thời điểm ngày 01/7/2025, các xã, đặc khu chưa hoàn thành công tác kiện toàn đơn vị hành chính mới, thời điểm điều tra là thời điểm ngay sau khi hoàn thành công tác này.

5. Thời gian thu thập thông tin: Từ ngày 18/8/2025 - 05/9/2025.

Ban Chỉ đạo TĐTNN 2025 trung ương thông báo để Ban Chỉ đạo TĐTNN 2025 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thống nhất thực hiện./.

Nơi nhận:

- Phó Thủ tướng Chính phủ Hồ Đức Phớc, Trưởng ban Ban Chỉ đạo TW (để b/c);
- Bộ trưởng Bộ Tài chính Nguyễn Văn Thắng (để b/c);
- Thứ trưởng Bộ Tài chính Nguyễn Thị Bích Ngọc (để b/c);
- Thành viên Ban Chỉ đạo TW;
- Thành viên Tổ thường trực TW;
- Lãnh đạo Cục Thống kê;
- Ban Chỉ đạo các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các đơn vị thuộc Cục Thống kê: ĐTTK, NLTS, KHTC, TTXL (để thực hiện);
- Lưu: VT, BCĐTW (CTK).

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



**CỤC TRƯỞNG CỤC THỐNG KÊ
Nguyễn Thị Hương**

BAN CHỈ ĐẠO TỔNG ĐIỀU TRA NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP
NĂM 2025 TRUNG ƯƠNG

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN CỦA XÃ

(Áp dụng đối với xã mới được thành lập từ một phần xã/phường/thị trấn cũ;
các đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương)

Thông tin thu thập tại cuộc Tổng điều tra được thực hiện theo Quyết định số 2235/QĐ-BCĐTW ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Trưởng ban Ban chỉ đạo Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp năm 2025 trung ương; được sử dụng và bảo mật theo quy định của Luật Thống kê.

ĐỊNH DANH	
TỈNH/THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG:.....	
XÃ/ĐẶC KHU:.....	
SỐ ĐIỆN THOẠI UBND XÃ:.....	

MỘT SỐ ĐIỂM CẦN LƯU Ý KHI ĐIỀN THÔNG TIN PHIẾU
<u>Phạm vi:</u> Phiếu thu thập thông tin về tình hình cơ bản, kết cấu hạ tầng và điều kiện sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (viết tắt là NLTS) của xã, đặc khu. <u>Yêu cầu thông tin:</u> Khi ghi các thông tin trên phiếu, người cung cấp thông tin cần tham khảo thông tin từ các hồ sơ hành chính của xã và tình hình thực tế trên địa bàn tại thời điểm 01/7/2025.

PHẦN I: THÔNG TIN CHUNG	
1.1. Số thôn (ấp, bản) của xã?	(thôn)
1.2. Số hộ nghèo của xã năm 2024 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025?	(hộ)
1.3. Số hộ cận nghèo của xã năm 2024 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025?	(hộ)
1.4. Số hộ gia đình trên địa bàn xã đạt danh hiệu "Gia đình văn hóa" năm 2024?	(hộ)
1.5. Số thôn (ấp, bản) trên địa bàn xã được công nhận danh hiệu "Thôn, tổ dân phố văn hóa" năm 2024?	(thôn)

PHẦN II: ĐIỆN, ĐƯỜNG GIAO THÔNG, QUY HOẠCH	
2.1. Số thôn (ấp, bản) có điện?	Tổng số: (thôn) Trong đó: Điện lưới quốc gia (thôn)
2.2. Số hộ dân cư không sử dụng điện?	(hộ)

2.7. Số thôn (ấp, bản) người dân đi lại chủ yếu bằng phương tiện thủy			(thôn)
2.8. Trên địa bàn xã có điểm dừng đón, trả khách của phương tiện công cộng không? <i>Phương tiện công cộng gồm: Xe buýt; ô tô chở khách tuyến cố định, tàu hỏa, tàu thủy, phà chở khách, ...</i>	1. CÓ	☐	2. KHÔNG ☐ => Câu 2.15
2.8.1. Trên địa bàn xã có điểm dừng đón, trả khách xe buýt không?	1. CÓ	☐	2. KHÔNG ☐
2.15. Xã có quy hoạch diện tích đất dành riêng cho xây dựng cơ sở giết mổ, sơ chế sản phẩm chăn nuôi không?	1. CÓ	☐	2. KHÔNG ☐

PHẦN III. TRƯỜNG HỌC, GIÁO DỤC MẦM NON

3.1. Trường, điểm trường trên địa bàn xã (bao gồm cả dân lập, tư thực)

Tên trường, điểm trường	Loại trường, điểm trường	Mức độ xây dựng	Nguồn nước ăn, uống chủ yếu của trường/điểm trường	Trường/điểm trường có dùng hệ thống lọc hoặc hóa chất để xử lý nước ăn, uống không?	Loại hố xí /nhà tiêu đang được sử dụng chủ yếu của trường/điểm trường	Trường được công nhận đạt chuẩn Quốc gia
A	B	1	2	3	4	5
I. Trường học						
1						
2						
3						
.....						
30						
II. Điểm trường						
1						
2						
3						
.....						
10						

CỘT (B)

- MẦM NON, MẪU GIÁO, NHÀ TRẺ;
- TIỂU HỌC;
- TRUNG HỌC CƠ SỞ;
- TRUNG HỌC PHỔ THÔNG;
- TRƯỜNG LIÊN CẤP

5.1. THPT

5.2. THCS

5.3. TIỂU HỌC

5.4. MẦM NON, MẪU GIÁO, NHÀ TRẺ

(MỖI CẤP CỦA TRƯỜNG LIÊN CẤP ĐỀU HỎI CỘT 1-5)

CỘT(1)

- KIẾN CỐ; 2. BÁN KIẾN CỐ; 3. KHÁC.

CỘT (2)

- NƯỚC MÁY VÀO TRƯỜNG;
- NƯỚC MÁY CÔNG CỘNG;
- NƯỚC GIẾNG KHOAN;
- NƯỚC GIẾNG ĐÀO ĐƯỢC BẢO VỆ;
- NƯỚC GIẾNG ĐÀO KHÔNG ĐƯỢC BẢO VỆ;
- NƯỚC MƯA,

CỘT (3)

- CÓ, 2. KHÔNG

CỘT (4)

- TỰ HOẠI/ BÁN TỰ HOẠI, 2. HỒ XÍ ĐÀO/ 2 NGĂN/ THÂM DỘI NƯỚC; 3. KHÁC; 4. KHÔNG CÓ HỒ XÍ.

6. ĐIỂM TRƯỜNG MẪU GIÁO, MẦM NON

7. ĐIỂM TRƯỜNG TIỂU HỌC

8. ĐIỂM TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ

9. ĐIỂM TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG.

7. NƯỚC SUỐI/KHE/ MÓ ĐƯỢC BẢO VỆ;

8. NƯỚC SUỐI/KHE/ MÓ KHÔNG ĐƯỢC BẢO VỆ;

9. NƯỚC MUA,

10. NƯỚC BỂ MẶT (SÔNG, HỒ, AO,

KÊNH...),

11. NGUỒN NƯỚC KHÁC (ghi rõ _____).

3.2. Số thôn (ấp, bản) có trường, lớp mẫu giáo

3.2.1. Trong đó: Số thôn (ấp, bản) có trường, lớp mẫu giáo tư thực/dân lập

3.3. Số thôn (ấp, bản) có nhà trẻ, nhóm trẻ

3.3.1. Trong đó: Số thôn (ấp, bản) có nhà trẻ, nhóm trẻ tư thực/dân lập

PHẦN IV. BƯU ĐIỆN, NHÀ VĂN HÓA, THƯ VIỆN, THÔNG TIN LIÊN LẠC	
4.1. Trên địa bàn xã có bưu cục (trừ điểm bưu điện văn hoá) không?	1. CÓ ☐ 2. KHÔNG ☐
4.2. Trên địa bàn xã có điểm bưu điện văn hóa xã không?	1. CÓ ☐ 2. KHÔNG ☐
4.3. Trên địa bàn xã có điểm phục vụ bưu chính đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân không?	1. CÓ ☐ 2. KHÔNG ☐
4.4. Xã có nhà văn hoá xã không?	1. CÓ ☐ 2. KHÔNG ☐
4.5. Xã có Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã không?	1. CÓ ☐ 2. KHÔNG ☐ => Câu 4.7
4.6. Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã có đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch không?	1. CÓ ☐ => Câu 4.8 2. KHÔNG ☐ => Câu 4.8
4.7. Xã có hội trường đa năng không?	1. CÓ ☐ 2. KHÔNG ☐
4.8. Xã có sân thể thao xã không?	1. CÓ ☐ 2. KHÔNG ☐
4.9. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em, người cao tuổi không?	1. CÓ ☐ 2. KHÔNG ☐
4.10. Xã có thư viện xã không?	1. CÓ ☐ 2. KHÔNG ☐
4.11. Xã có đài truyền thanh xã không?	1. CÓ ☐ 2. KHÔNG ☐
4.12. Xã có hệ thống loa truyền thanh xã không?	1. CÓ ☐ 2. KHÔNG ☐
4.13. Trên địa bàn xã có điểm phát wifi miễn phí ở các điểm công cộng không? (như sân thể thao, nhà văn hóa, điểm du lịch, khu vui chơi giải trí,...)	1. CÓ ☐ 2. KHÔNG ☐

4.14. Số thôn (ấp, bản) có nhà văn hóa thôn (ấp, bản)/ Nhà sinh hoạt cộng đồng	
4.15. Số thôn (ấp, bản) có khu thể thao thôn	
4.16. Số thôn (ấp, bản) có thư viện thôn	
4.17. Số thôn (ấp, bản) có hệ thống loa truyền thanh thôn hoặc kết nối/tiếp cận được với hệ thống loa truyền thanh xã	

PHẦN V. Y TẾ, NƯỚC SẠCH, VỆ SINH MÔI TRƯỜNG

5.1. Xã có trạm y tế xã không?	1. CÓ ☐	2. KHÔNG ☐	=> CÂU 5.14	
5.2. Trạm y tế xã được xây dựng như thế nào?	1. KIẾN CỐ ☐ 2. BÁN KIẾN CỐ ☐ 3. KHÁC ☐			
5.11. Số lượt người khám, chữa bệnh tại trạm y tế xã trong 12 tháng qua (tính từ 01/7/2024 đến 30/6/25)				
5.13. Trạm y tế xã có được công nhận đạt chuẩn quốc gia về y tế cấp xã? (theo chuẩn quốc gia giai đoạn đến năm 2030 ban hành kèm theo Quyết định số 1300/QĐ-BYT ngày 09/3/2023)	1. CÓ ☐	2. KHÔNG ☐		
5.14. Số thôn (ấp, bản) có nhân viên y tế hoặc cô đỡ thôn, bản tại thời điểm 01/7/2025?				
5.15. Cơ sở khám, chữa bệnh khác; cơ sở kinh doanh thuốc tây trên địa bàn xã (KHÔNG BAO GỒM TRẠM Y TẾ XÃ)				
Loại cơ sở	Mã số	Số lượng [...] có trên địa bàn xã ?		Số thôn (ấp, bản) có [...]
		Tổng số	Trong đó: Có đủ điều kiện khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế	
A	B	1	2	
Bệnh viện	01			
Trong đó: Bệnh viện tư nhân	02			
Trung tâm y tế	03			
Phòng khám đa khoa	04			
Trong đó: Phòng khám đa khoa tư nhân	05			
Phòng khám, chữa bệnh tư nhân (ngoài phòng khám đa khoa)	06			
Trong đó: Phòng khám, chữa bệnh y học cổ truyền (đông y)	07			
Cơ sở kinh doanh thuốc tây	08		x	
Trong đó: Cơ sở bán lẻ thuốc đạt tiêu chuẩn GPP	09		x	
Cơ sở khác	10			
5.17. Trên địa bàn xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung không?	1. CÓ ☐	2. KHÔNG ☐	=> CÂU 5.19	
5.18. Số công trình cấp nước sinh hoạt tập trung trên địa bàn xã				
5.18.1. Trong đó: Số công trình đang hoạt động				
5.19. Trên địa bàn xã có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung không?	1. CÓ ☐	2. KHÔNG ☐	=> CÂU 5.21	

5.20. Sổ thôn (ấp, bản) có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung	☐ ☐
5.20.1. Sổ thôn (ấp, bản) có hệ thống thoát nước thải chủ yếu bằng rãnh xây có nắp đậy	☐ ☐
5.20.2. Sổ thôn (ấp, bản) có hệ thống thoát nước thải chủ yếu bằng rãnh xây không có nắp đậy	☐ ☐
5.20.3. Sổ thôn (ấp, bản) có hệ thống thoát nước thải chủ yếu bằng hình thức khác (đất đắp...)	☐ ☐
5.21. Rác thải sinh hoạt trên địa bàn xã có được tổ chức thu gom không?	1. CÓ ☐ 2. KHÔNG ☐ => CÂU 5.23
5.22. Sổ thôn (ấp, bản) được thu gom rác thải sinh hoạt	☐ ☐ ☐
5.23. Trên địa bàn xã, có thành lập tổ/đội thu gom rác thải không?	1. CÓ ☐ 2. KHÔNG ☐
5.24. Trên địa bàn xã, có bãi chôn, lấp hoặc lò đốt rác thải tập trung không?	1. CÓ ☐ 2. KHÔNG ☐
5.25. Trên địa bàn xã có bãi rác tập trung không?	1. CÓ ☐ 2. KHÔNG ☐
5.27. Trên địa bàn xã có điểm riêng để thu gom chai lọ, bao bì thuốc bảo vệ thực vật (BVTV) không?	1. CÓ ☐ 2. KHÔNG ☐

PHẦN VI. SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP; THỦY LỢI; KHUYẾN NÔNG, LÂM, NGƯ VÀ THÚ Y

6.1. Diện tích đất nông nghiệp của xã từ 01/01/2024 đến 31/12/2024

Đơn vị tính: Ha

Loại đất	Mã số	Tổng diện tích đất nông nghiệp của xã tại thời điểm 31/12/2023	Diện tích đất nông nghiệp của xã được chuyển đổi chia ra các loại đất trong năm 2024 (từ 01/01/2024 đến 31/12/2024)								Tổng diện tích đất nông nghiệp của xã tại thời điểm 31/12/2024
			Đất phi nông nghiệp	Đất trồng lúa	Đất trồng cây hàng năm khác ngoài lúa	Đất cây lâu năm	Đất lâm nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất làm muối	Đất nông nghiệp khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tổng số	01			x							
Đất trồng lúa	02			x							
Đất trồng cây hàng năm khác	03				x						
Đất trồng cây lâu năm	04					x					
Đất lâm nghiệp	05						x				
Trong đó: Đất rừng trồng	06						x				
Đất nuôi trồng thủy sản	07							x			
Đất làm muối	08								x		
Đất nông nghiệp khác	09									x	

6.2. Tại thời điểm 01/7/2025, trên địa bàn xã có diện tích đất dành riêng cho hoạt động chăn nuôi không?

1. CÓ ☐ 2. KHÔNG ☐ => Câu 6.4

6.3. Tại thời điểm 01/7/2025, tổng diện tích đất dành riêng cho hoạt động chăn nuôi của xã là bao nhiêu ha?

(ha)

6.4. Trong 5 năm qua (từ 01/7/2020 đến 30/6/2025), trên địa bàn xã có diện đất nông nghiệp **bị mất đi** do sạt lở/xói mòn/nước biển dâng,... không? (không bao gồm diện tích chuyển đổi mục đích sử dụng)

1. CÓ ☐ 2. KHÔNG ☐ => Câu 6.6

6.5. Diện tích đất nông nghiệp **bị mất đi**?

Chia ra:

6.5.1. Do sạt lở/xói mòn

(ha)

6.5.2. Do nước biển dâng

(ha)

6.5.3. Khác

(ha)

(ha)

6.6. Từ 01/7/2024 đến 30/6/2025, trên địa bàn xã có diện tích đất nông nghiệp **không sản xuất** không?

1. CÓ ☐

2. KHÔNG ☐ => Câu 6.11

6.7. Diện tích đất nông nghiệp **không sản xuất** trên địa bàn xã từ 01/7/2024 đến 30/6/2025 không?

Đơn vị tính: Ha

Loại đất	Mã số	Tổng số	Chia ra							
			Nhiễm mặn	Nhiễm phèn	Úng ngập	Hạn hán	Xói lở	Thoái hóa đất	Ô nhiễm	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Đất trồng lúa	01									
Đất trồng cây hàng năm khác ngoài lúa	02									
Đất trồng cây lâu năm	03									
Đất rừng sản xuất	04									
Đất nuôi trồng thủy sản	05									
Đất làm muối	06									
Đất nông nghiệp khác	07									

6.11. Trên địa bàn xã có mô hình cánh đồng lớn không?

1. CÓ ☐

2. KHÔNG ☐ => Câu 6.13

6.12. Thông tin về cánh đồng lớn

STT	Tên cánh đồng	Sản phẩm		Diện tích ký hợp đồng bao tiêu sản phẩm trước khi sản xuất trong 12 tháng qua (ha)	Diện tích có sản phẩm được thu mua theo hợp đồng trong 12 tháng qua (ha)	Sản lượng thu hoạch 12 tháng qua (tấn)
		Tên sản phẩm	Mã sản phẩm (ĐTV chọn theo mã thích hợp)			
A	B	1	2	3	4	5
1						
2						
3						
...						
...						
10						

6.13. Tại thời điểm 01/7/2025, trên địa bàn xã có hộ sử dụng nhà kính, nhà lưới, nhà màng trong trồng trọt, nuôi trồng thủy sản không?

1. CÓ ☐

2. KHÔNG ☐ => Câu 6.15

6.14. Diện tích đất trồng trọt, nuôi trồng thủy sản sử dụng nhà kính, nhà lưới, nhà màng của các hộ trên địa bàn xã tại thời điểm 01/7/2025?

Đơn vị tính: Ha

Phân loại	Mã số	Tổng diện tích đất sử dụng nhà kính, nhà lưới, nhà màng của các hộ
A	B	1
Tổng số	01	
Trồng rau các loại	02	
Trồng hoa các loại	03	
Giống cây trồng các loại	04	
Nuôi trồng thủy sản	05	
Trong đó: Giống thủy sản	06	

6.15. Tổng chiều dài kênh mương thủy lợi trên địa bàn xã tại thời điểm 01/7/2025?

(km)

6.16. Tổng chiều dài kênh mương thủy lợi do xã/HTX quản lý tại thời điểm 01/7/2025?	(km)
6.17. Tổng chiều dài kênh mương được kiên cố hóa tại thời điểm 01/7/2025?	(km)
6.18. Chiều dài kênh mương đã được quy hoạch hoặc có kế hoạch kiên cố hóa nhưng chưa được kiên cố hóa tại thời điểm 01/7/2025?	(km)

6.19. Tình hình cơ giới hoá, tưới, tiêu, ngăn mặn trong 12 tháng qua (tính từ 01/7/2024 đến tính đến 30/6/2025)

Đơn vị tính: Ha

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng diện tích	Trong đó					
			Diện tích được làm đất bằng máy	Diện tích được gieo sạ bằng máy	Diện tích được thu hoạch bằng máy	Diện tích được tưới/cấp nước chủ động	Diện tích được tiêu/thoát nước chủ động	Diện tích được ngăn mặn chủ động
A	B	1	2	3	4	5	6	7
Trồng lúa (01=02+...+05)	01							
Chia ra: - Vụ hè thu 2024	02							
- Vụ thu đông 2024	03							
- Vụ mùa 2024	04							
- Vụ đông xuân 2025	05							
Trồng cây hàng năm khác	06							
Trồng cây lâu năm	07			x				
Nuôi trồng thủy sản	08			x				

6.20. Khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư và thú y

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Số lượng
A	B	C	1
Số người làm công tác khuyến nông/lâm/ngư/thú y của xã (không kể cộng tác viên) tại thời điểm 01/7/2025	Người	01	
Số người làm công tác thú y của xã (không kể cộng tác viên) tại thời điểm 1/7/2025	Người	02	
Số người trong xã hành nghề thú y tư nhân tại thời điểm 1/7/2025	Người	03	
Số thôn (ấp, bản) có cộng tác viên khuyến nông/lâm/ngư/thú y tại thời điểm 01/7/2025	Thôn	04	
Số thôn (ấp, bản) có cộng tác viên thú y tại thời điểm 01/7/2025	Thôn	05	

PHẦN VII. HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI, NGÂN HÀNG TÍN DỤNG

7.1. Hạ tầng thương mại trên địa bàn xã

Loại hạ tầng thương mại	Mã số	Số lượng	Số thôn (ấp, bản) có [...]
A	B	1	2
1. Chợ	01		
- Chia theo phương thức kinh doanh			
Chợ đầu mối	02		
Chợ dân sinh	03		
- Chia theo hạng chợ:			
Hạng 1	04		
Hạng 2	05		
Hạng 3	06		
2. Trung tâm thương mại/siêu thị	07		x
3. Cửa hàng tiện lợi thuộc hệ thống thương mại	08		x

	1. CÓ	2. KHÔNG
7.5. Trên địa bàn xã có ngân hàng/chi nhánh ngân hàng/quỹ tín dụng nhân dân không? (không tính điểm giao dịch của ngân hàng chính sách xã hội trên địa bàn xã)	1.Ngân hàng	☐
	2.Chi nhánh ngân hàng	☐
	3.Quỹ tín dụng nhân dân	☐

PHẦN VIII. KINH TẾ NÔNG THÔN					
8.1. Trên địa bàn xã có khu công nghiệp không?	1. CÓ <input style="width: 40px;" type="checkbox"/> 2. KHÔNG <input style="width: 40px;" type="checkbox"/>				
8.2. Trên địa bàn xã có khu chế xuất không?	1. CÓ <input style="width: 40px;" type="checkbox"/> 2. KHÔNG <input style="width: 40px;" type="checkbox"/>				
8.3. Trên địa bàn xã có khu đô thị không ?	1. CÓ <input style="width: 40px;" type="checkbox"/> 2. KHÔNG <input style="width: 40px;" type="checkbox"/>				
8.6. Trên địa bàn xã có tổ hợp tác đang hoạt động không?	1. CÓ <input style="width: 40px;" type="checkbox"/> 2. KHÔNG <input style="width: 40px;" type="checkbox"/> => Câu 8.10				
8.7. Tổng số tổ hợp tác hiện đang hoạt động trên địa bàn xã?					
8.8. Số thôn có tổ hợp tác đang hoạt động?					
8.9. Thông tin về Tổ hợp tác					
Số thứ tự của tổ hợp tác	Mã số	1....	2.....	3.....	
(Nhập tên từng Tổ hợp tác)					
A	B	1	2	3	4
1. Hoạt động chính của tổ hợp tác (chọn 1 mã) (Nông nghiệp = 1 ; Lâm nghiệp =2 ; Thủy sản = 3; Diêm nghiệp =4; Khác = 5)	01				
2. Tổng số thành viên của tổ hợp tác	02				
Thành viên là cá nhân	03				
Thành viên là pháp nhân	04				
3. Tổng số lao động của tổ hợp tác	05				
Trong đó : Số lao động là thành viên của tổ hợp tác	06				
8.10. Trên địa bàn xã có làng nghề không?	1. CÓ <input style="width: 40px;" type="checkbox"/> 2. KHÔNG <input style="width: 40px;" type="checkbox"/> => PHẦN IX				
8.11. Số làng nghề hiện có trên địa bàn xã (NẾU LÀNG NGHỀ CÙNG LOẠI CÓ Ở NHIỀU THÔN, CHỈ GHI 1 LÀNG NGHỀ)					
8.12. Số thôn có làng nghề					
8.13. Tên làng nghề:	1 2 3 Mã hoạt động ngành nghề (Theo mã ngành nghề bảng dưới*)				

8.14 Thông tin về làng nghề				
Số thứ tự làng nghề	Mã số	LN	LN....	...
		(Lấy tên và mã HĐ ngành nghề từ 8.14)		
A	B	1	2	3
1. Làng nghề có được công nhận không? 1. CÓ ☐ 2. KHÔNG ☐	01			
2. Làng nghề có phải là làng nghề truyền thống không? 1. CÓ ☐ 2. KHÔNG ☐	02			
3. Số cơ sở sản xuất của làng nghề	03			
- Số hộ	04			
- Số tổ hợp tác	05			
- Số hợp tác xã	06			
- Số doanh nghiệp	07			
4. Quá trình sản xuất của làng nghề có phát sinh nước thải công nghiệp không? 1. CÓ ☐ 2. KHÔNG ☐ =>8	08			
5. Hình thức chủ yếu để xử lý nước thải công nghiệp? 1. Dùng thiết bị lọc; 2. Xả ra bề lảng; 3. Dùng hóa chất; 4. Xả trực tiếp ra khu thu gom xử lý nước thải tập trung của làng nghề; 5. Xả trực tiếp vào hệ thống nước thải sinh hoạt chung; 6. Khác	09			
6. Làng nghề có khu thu gom xử lý tập trung nước thải không? 1. CÓ ☐ 2. KHÔNG ☐ =>8	10			
7. Nước thải được xử lý tập trung của làng nghề có đạt tiêu chuẩn về môi trường do cơ quan có thẩm quyền công nhận không? 1. CÓ ☐ 2. KHÔNG ☐	11			
8. Quá trình sản xuất của làng nghề có phát sinh chất thải rắn công nghiệp không? 1. CÓ ☐ 2. KHÔNG ☐ =>10	12			
9. Hình thức chủ yếu để xử lý chất thải rắn công nghiệp? (chọn 1 mã) 1. Chôn; 2. Đốt; 3. Dùng hóa chất; 4. Chuyển trực tiếp đến khu tập kết chất thải rắn; 5. Chuyển trực tiếp đến nơi thu gom; 6. Vứt bất kể chỗ nào; 7. Khác	13			
10. Làng nghề có khu thu gom, xử lý chất thải tập trung không? 1. CÓ ☐ 2. KHÔNG ☐	10			
11. Làng nghề có cơ sở áp dụng cơ khí hóa trong sản xuất không? 1. CÓ ☐ 2. KHÔNG ☐	14			
12. Trong 12 tháng qua, làng nghề có cơ sở thực hiện các hoạt động quảng bá sản phẩm không ? 1. CÓ ☐ 2. KHÔNG ☐	15			

13. Làng nghề có trang Thông tin điện tử không ? 1. CÓ ☐ 2. KHÔNG ☐	16			
14. Trong 12 tháng qua, làng nghề có cơ sở tham gia liên kết trong sản xuất không? 1. CÓ ☐ 2. KHÔNG ☐	17			
15. Trong 12 tháng qua, làng nghề có cơ sở thực hiện ký kết hợp đồng tiêu thụ sản phẩm lâu dài (>1 năm) không? 1. CÓ ☐ 2. KHÔNG ☐	18			
16. Trong 12 tháng qua, Làng nghề có cơ sở nhận được các loại hỗ trợ không? (hỗ trợ về vay vốn, dạy nghề, tiêu thụ sản phẩm,...) 1. CÓ ☐ 2. KHÔNG ☐	19			

Mã ngành nghề*	01	Chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản	05	Sản xuất và kinh doanh sinh vật cảnh
	02	Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ	06	Sản xuất muối
	03	Xử lý, chế biến nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành nghề nông thôn	07	Các dịch vụ phục vụ sản xuất, đời sống dân cư nông thôn
	04	Sản xuất đồ gỗ, mây tre đan, gốm sứ, thủy tinh, dệt may, sợi, thêu ren, đan lát, cơ khí nhỏ		

PHẦN IX. CHƯƠNG TRÌNH MỖI XÃ MỘT SẢN PHẨM (OCOP)

9.1. Xã có **đăng ký** sản phẩm theo quy định của Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) không?

1.CÓ ☐ 2.KHÔNG ☐ => PHẦN X

9.2. Xã có sản phẩm được đánh giá, phân hạng theo quy định của Chương trình mỗi xã một sản phẩm không?

1.CÓ ☐ 2.KHÔNG ☐ => PHẦN X

9.3. Thông tin về sản phẩm được đánh giá, phân hạng theo quy định của Chương trình mỗi xã một sản phẩm

STT	Tên sản phẩm	Nhóm sản phẩm <i>1. Thực phẩm ; 2. Đồ uống ; 3. Dược liệu và sản phẩm từ dược liệu; 4. Thủ công mỹ nghệ; 5. Sinh vật cảnh; 6. Du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái và điểm du lịch.</i>	Cấp đánh giá <i>1. Huyện; 2. Tỉnh; 3. Trung ương.</i>	Số sao (ghi số từ 1-5)	Chủ thể sản xuất sản phẩm OCOP <i>1. Hộ sản xuất có đăng ký kinh doanh; 2. Trang trại; 3. HTX ; 4. Tổ hợp tác ; 5. Doanh nghiệp nhỏ và vừa; 6. Hội, hiệp hội; 7. Trung tâm điều hành).</i>
A	B	1	2	3	4
1					
2					
3					
4					
...					

9.4. Sản phẩm OCOP của xã có được xuất khẩu không?

1.CÓ ☐ 2.KHÔNG ☐

PHẦN X. AN SINH XÃ HỘI					
10.1. Số hộ được hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà ở năm 2024?					
10.2. Số hộ được vay vốn ưu đãi theo các chương trình, dự án năm 2024?					
10.3. Số lượt hộ được nhận hỗ trợ của nhà nước do bị ảnh hưởng bởi thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh năm 2024?					
10.4. Trong năm 2024, xã có tổ chức hoặc phối hợp tổ chức các lớp tập huấn nào dưới đây?	MÃ SỐ	1. CÓ 2. KHÔNG	Số lớp (lớp)	Số lượt người tham dự (lượt người)	
A	B	1	2	3	
Tổng số	1				
1. Kỹ thuật trồng trọt, bảo vệ thực vật	2				
2. Chăn nuôi, thú y	3				
3. Lâm nghiệp	4				
4. Thủy sản	5				
5. Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp	6				
6. Kỹ năng bán hàng trực tuyến về sản phẩm nông, lâm, thủy sản	7				
7. Khác [Ghi rõ.....]	8				
10.5. Trong năm 2024, người dân trong xã có tham gia lớp dạy nghề miễn phí theo các chương trình, dự án nào không?		1. CÓ 2. KHÔNG => MỤC XI			
10.6. Số lượt người được dạy nghề miễn phí theo các chương trình, dự án trong năm 2024?					
<i>Đơn vị tính: Lượt người</i>					
Chỉ tiêu	Mã số	Thời gian đào tạo			
		Dưới 2 tháng	Từ 2 - 3 tháng	Trên 3 tháng	
A	B	1	2	3	
Tổng số	1				
Số lượt người chia theo ngành nghề đào tạo		X	X	X	
- Nông, lâm thủy sản	2				
- Phi nông, lâm thủy sản	3				
Số lượt người chia theo đối tượng		X	X	X	
- Người thuộc hộ nghèo	4				
- Người thuộc hộ cận nghèo	5				
- Người thuộc Hộ chính sách (người có công với cách mạng, người dân tộc thiểu số, người tàn tật, quân nhân, công an xuất ngũ...)	6				
- Người thuộc Hộ bị thu hồi đất canh tác	7				
- Đối tượng khác.....	8				

BAN CHỈ ĐẠO TỔNG ĐIỀU TRA NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP
NĂM 2025 TRUNG ƯƠNG

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN CỦA XÃ

(Áp dụng đối với toàn bộ các xã; đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương)

Thông tin thu thập tại cuộc Tổng điều tra được thực hiện theo Quyết định số 2235/QĐ-BCĐTW ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Trưởng ban Ban chỉ đạo Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp năm 2025 trung ương; được sử dụng và bảo mật theo quy định của Luật Thống kê.

ĐỊNH DANH

TỈNH/THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG:.....

--	--

XÃ/ĐẶC KHU:.....

--	--	--	--	--

SỐ ĐIỆN THOẠI UBND XÃ:.....

MỘT SỐ ĐIỂM CẦN LƯU Ý KHI ĐIỀN THÔNG TIN PHIẾU

Phạm vi: Phiếu thu thập thông tin về tình hình cơ bản, kết cấu hạ tầng và điều kiện sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (viết tắt là NLTS) của xã, đặc khu.

Yêu cầu thông tin: Khi ghi các thông tin trên phiếu, người cung cấp thông tin cần tham khảo thông tin từ các hồ sơ hành chính của xã và tình hình thực tế trên địa bàn **tại thời điểm 01/7/2025**.

1. Số lãnh đạo, nhân viên của trạm y tế xã (tại thời điểm 01/7/2025) (người)

[CÂU 5.10 - PHIẾU SỐ 06/TĐTNN-XA]

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B		2
Tổng số lãnh đạo, nhân viên của trạm y tế	01		
Trong đó:			
Bác sỹ	02		
Y sỹ	03		
Trong đó: Y sỹ (đa khoa/y dược cổ truyền, sản nhi)	04		
Hộ sinh	05		
Trong đó: Hộ sinh trình độ trung cấp trở lên	06		
Y tá/Điều dưỡng viên	07		
Trong đó: Điều dưỡng trình độ trung cấp trở lên	08		
Dược sỹ	09		
Trong đó: Dược sỹ trình độ trung cấp trở lên	10		
Dược tá	11		

2. Trạm y tế xã có đủ điều kiện khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế không? [CÂU 5.12 - PHIẾU SỐ 06/TĐTNN-XA]				1. CÓ ☐ 2. KHÔNG ☐			
3. Trụ sở làm việc của Đảng ủy, HĐND, UBND xã thuộc loại nào? [CÂU 11.1 PHIẾU SỐ 06/TĐTNN-XA]				1. Kiên cố ☐ 2. Bán kiên cố ☐ 3. Khác ☐			
4. Số máy tính đang sử dụng tại trụ sở UBND xã tại thời điểm 01/7/2025? [CÂU 11.2 - PHIẾU SỐ 06/TĐTNN-XA]							
5. UBND xã có trang thông tin điện tử (website) không? [CÂU 11.3 - PHIẾU SỐ 06/TĐTNN-XA]				1.CÓ ☐ 2.KHÔNG ☐ => Câu 7			
6. Trang thông tin điện tử này có đăng thông tin giới thiệu các loại nông sản hoặc sản phẩm OCOP của xã không? [CÂU 11.4 - PHIẾU SỐ 06/TĐTNN-XA]				1.CÓ ☐ 2.KHÔNG ☐			
7. UBND xã sử dụng hệ thống quản lý văn bản điện tử không? [CÂU 11.5 - PHIẾU SỐ 06/TĐTNN-XA]				1.CÓ ☐ 2.KHÔNG ☐			
8. Số lượng cán bộ, công chức xã tại thời điểm 01/7/2025 [CÂU 11.6 - PHIẾU SỐ 06/TĐTNN-XA]							
Chỉ tiêu				Tổng số		Trong đó: Nữ	
Tổng số cán bộ, công chức xã?							
Tổng số đại biểu hội đồng nhân dân?							
Tổng số người tham gia cấp ủy đảng?							
9. Trình độ của một số cán bộ, công chức xã [CÂU 11.7 - PHIẾU SỐ 06/TĐTNN-XA]							
Chức danh	Mã số	Năm sinh	Giới tính	Trình độ*			
				Giáo dục, đào tạo		Bồi dưỡng	
				Giáo dục phổ thông	Chuyên môn, kỹ thuật	Lý luận chính trị	Quản lý nhà nước
A	B	1	2	3	4	5	6
Bí thư Đảng ủy	1						
Phó Bí thư Đảng ủy (thứ nhất)	2.1						
Phó Bí thư Đảng ủy (thứ hai)	2.2						
.....							
Chủ tịch UBND xã	3						
Phó Chủ tịch UBND (thứ nhất)	3.1						
Phó Chủ tịch UBND (thứ hai)	3.2						
.....							

*Chọn một mã thích hợp vào dòng tương ứng của từng chức danh:	Cột 3: 1. Tiểu học ; 2. Trung học cơ sở ; 3. Trung học phổ thông
	Cột 4: 1. Chưa qua đào tạo; 2. Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ; 3. Có chứng chỉ đào tạo; 4. Sơ cấp; 5. Trung cấp; 6. Cao đẳng; 7. Đại học; 8. Trên đại học; 9. Khác (ghi rõ....)
	Cột 5: 1. Chưa qua bồi dưỡng ; 2. Sơ cấp ; 3. Trung cấp; 4. Cao cấp.
	Cột 6: 1. Chưa qua bồi dưỡng; 2. Cán sự và tương đương; 3. Chuyên viên và tương đương; 4. Chuyên viên chính và tương đương; 5. Chuyên viên cao cấp và tương đương

10. Số lượng trưởng thôn tại thời điểm 01/7/2025?

[CÂU 11.8 - PHIẾU SỐ 06/TĐTNN-XA]

STT	Phân theo nhóm tuổi	Tổng số	Trong đó: Số nữ
1	TỔNG SỐ		
2	≤ 30 tuổi		
3	Từ 31 - 40 tuổi		
4	Từ 41 - 50 tuổi		
5	Từ 51 - 60 tuổi		
6	Từ 61 tuổi trở lên		

Người cung cấp thông tin

Họ và tên:

Chức vụ:

Điện Thoại:

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG PHẦN MỀM THU THẬP THÔNG TIN PHIẾU XÃ SAU SÁP NHẬP

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG

1. Thông tin truy cập

1. Đối với tài khoản Quản trị, Giám sát, Quan sát, Ban chỉ đạo, Tổ thường trực

Bước 1: Địa chỉ truy cập website: <https://dieuhanhtdtnn2025.gso.gov.vn/login>

Bước 2: Khai báo Tên truy cập, mật khẩu sau đó chọn **Đăng nhập**:

2. Đối với tài khoản Nhập tin phiếu Xã, Điều tra viên

Bước 1: Địa chỉ truy cập website:

<https://dieuhanhtdtnn2025.gso.gov.vn/phieuxa34/MyLogin.aspx>

Bước 2: Khai báo Tên đăng nhập, mật khẩu sau đó chọn **Đăng nhập**:

II. Quy định với các nhóm tài khoản

1. Đối với tài khoản Quản trị, Giám sát, Quan sát, Ban chỉ đạo, Tổ thường trực

Sau khi đăng nhập thành công, chọn phân hệ **Phiếu Xã 34** để thực hiện các chức năng quản lý, giám sát phiếu xã nếu được phân công.



2. Đối với Điều tra viên

Tài khoản này sẽ quản lý các phiếu xã được phân công, thực hiện công tác rà soát lại thông tin để hoàn thiện dữ liệu ban đầu và yêu cầu đơn vị điều tra hoàn thiện hoặc giải thích đối với các thông tin chưa rõ ràng hoặc chưa nhất quán.

#	STT	Mã tỉnh	Mã xã	Tên xã	Tên khảo sát	Loại phiếu (1-Trình bày 2-Mẫu)	Trạng thái điều tra	Trạng thái xác nhận	Xem phiếu
1	01	00176	Xã Sóc Sơn		X00176	1	Đang phỏng vấn		
2	01	00182	Xã Kim Anh			1			
3	01	00181	Xã Trung Giã			1			
4	01	00430	Xã Đa Phúc		X00430	1	Đã hoàn thành phỏng vấn	Chưa xác nhận	
5	01	00433	Xã Mỹ Đức		X00433	1	Đã hoàn thành phỏng vấn	Đã xác nhận	

Lưu ý:

- Link đăng nhập đối với tài khoản Điều tra viên:

<https://dieuhanhtdtnn2025.gso.gov.vn/phieuxa34/MyLogin.aspx>

- Mật khẩu mặc định: 1

- Danh sách ĐTV được chuyển đổi từ Hệ thống quản lý chung qua Phân hệ phiếu Xã 34 (Phiếu xã sau sáp nhập). Trường hợp người dùng muốn thay đổi, **PHẢI** thực hiện thay đổi trực tiếp trên Phân hệ phiếu Xã 34 (tại chức năng Điều tra viên/Danh sách điều tra viên, cách cập nhật thay đổi được hướng dẫn tại mục II.1), mọi thay đổi trên Trang Quản lý giám sát chung sẽ **KHÔNG** có tác dụng trên Phân hệ phiếu Xã 34.

3. Đối với Nhập tin phiếu Xã

Tài khoản này thực hiện việc nhập tin phiếu Xã. Sau khi đăng nhập thành công, phần mềm sẽ hiển thị màn hình nhập tin phiếu.

Phiếu số 06A/TĐTNN-XA
TỔNG ĐIỀU TRA NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP NĂM 2025
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN CỦA XÃ

ĐỊNH DANH | THÔNG TIN PHIẾU | ĐĂNG XUẤT

ĐỊNH DANH

TỈNH/THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG: THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Xã: Xã Sóc Sơn

SỐ ĐIỆN THOẠI (BUND XÃ): 02413345678

0 1

0 0 3 7 6

Đăng xuất

Lưu ý:

- Link đăng nhập đối với tài khoản Nhập tin phiếu Xã:

<https://dieuhanhtdttnn2025.gso.gov.vn/phieuxa34/MyLogin.aspx>

- Mã tài khoản đăng nhập có định dạng: X/12345 (trong đó: X là định danh tài khoản nhập tin phiếu Xã; 12345 là mã Xã)

- Mật khẩu mật định: 1

- Tài khoản Nhập tin phiếu Xã đã được Hệ thống tự động khởi tạo theo Xã đã được chọn điều tra, người dùng **KHÔNG** phải tạo tài khoản này.

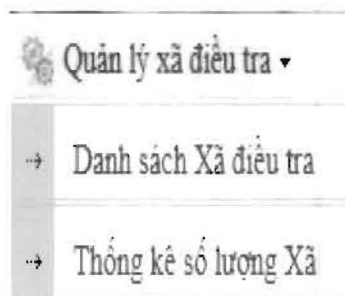
PHẦN II: HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CÁC CHỨC NĂNG CỦA PHẦN MỀM

1. Quản lý xã điều tra

1.1. Danh sách Xã điều tra

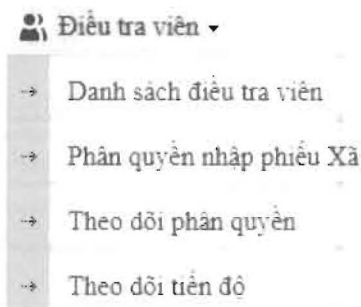
Mục đích: *Hiển thị danh sách Xã được chọn điều tra, loại phiếu điều tra của Xã (1: Phiếu 06A/TĐTNN-XA (10 chỉ tiêu); 2: Điều tra cả 2 loại phiếu)*

Bước 1: Chọn chức năng **Quản lý xã điều tra** => chọn **Danh sách Xã điều tra**



Bước 2: **Chọn** các tùy chọn: Thông kê cơ sở; Trạng thái chọn điều tra => chọn **Tìm**

Bước 1: Chọn chức năng **Điều tra viên** => Chọn **Danh sách điều tra viên**



Bước 2: Người dùng thực hiện các chức năng: **Thêm/Sửa/Xóa** để cập nhật thông tin về Điều tra viên.

STT	Mã tỉnh	Mã thông kê cơ sở	Tên thông kê cơ sở	Mã BHYT	Họ tên	Số điện thoại	Trạng thái
1	01	K101T01	Thông kê cơ sở Sóc Sơn	01010101	Nguyễn Thị Ngọc		x
2	01	K101T01	Thông kê cơ sở Sóc Sơn	01010102	Nguyễn Quang Thắng		x
3	01	K101T01	Thông kê cơ sở Sóc Sơn	01010103	Đường Văn Quyết		x
4	01	K101T01	Thông kê cơ sở Sóc Sơn	01010104	Nguyễn Thị Lan		x
5	01	K101T01	Thông kê cơ sở Sóc Sơn	01010105	Hoàng Thị Hoa		x
6	01	K101T01	Thông kê cơ sở Sóc Sơn	01010106	Nguyễn Thị Thu		x
7	01	K101T01	Thông kê cơ sở Sóc Sơn	01010107	Nguyễn Thị Thanh		x
8	01	K101T01	Thông kê cơ sở Sóc Sơn	01010108	Nguyễn Thị Tuấn		x
9	01	K101T01	Thông kê cơ sở Sóc Sơn	01010109	Nguyễn Thị Hương		x
10	01	K101T01	Thông kê cơ sở Sóc Sơn	01010110	Nguyễn Thị Phương		x
11	01	K101T01	Thông kê cơ sở Sóc Sơn	01010111	Nguyễn Thị Mai		x
12	01	K101T01	Thông kê cơ sở Sóc Sơn	01010112	Nguyễn Văn Tuấn		x
13	01	K101T01	Thông kê cơ sở Sóc Sơn	01010113	Đường Thị Khanh		x
14	01	K101T01	Thông kê cơ sở Sóc Sơn	01010114	Vũ Văn Lâm		x
15	01	K101T01	Thông kê cơ sở Sóc Sơn	01010115	Nguyễn Thị Thanh Vân		x
16	01	K101T01	Thông kê cơ sở Sóc Sơn	01010116	Nguyễn Thị Hằng		x
17	01	K101T01	Thông kê cơ sở Sóc Sơn	01010117	Quản Thị Thanh Hoa		x
18	01	K101T01	Thông kê cơ sở Sóc Sơn	01010118	Tấn Thị Hồng Nhung		x
19	01	K101T01	Thông kê cơ sở Sóc Sơn	01010119	Trần Quốc Tuấn		x
20	01	K101T01	Thông kê cơ sở Sóc Sơn	01010120	Đặng Văn Hà		x
21	01	K101T01	Thông kê cơ sở Sóc Sơn	01010121	Đỗ Thị Huyền		x
22	01	K101T01	Thông kê cơ sở Sóc Sơn	01010122	Phạm Văn Sĩ		x
23	01	K101T01	Thông kê cơ sở Sóc Sơn	01010123	Nguyễn Thị Quỳnh		x
24	01	K101T01	Thông kê cơ sở Sóc Sơn	01010124	Tân Thị Lan		x
25	01	K101T01	Thông kê cơ sở Sóc Sơn	01010125	Sơn Văn Mai		x

- Chức năng: **Khôi phục mật khẩu**: Sẽ khôi phục mật khẩu của điều tra viên về mật định: 1

- Chức năng: **Khóa/Mở khóa**: Khóa tài khoản điều tra viên hoặc mở lại trạng thái hoạt động

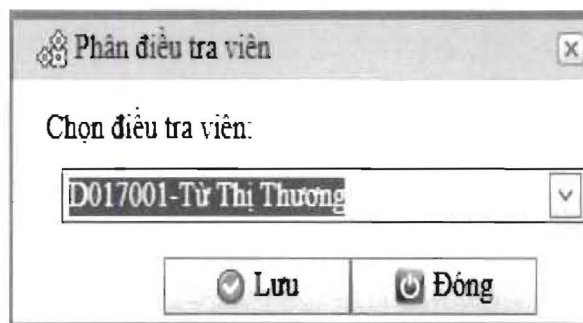
2. Phân quyền nhập phiếu Xả

Bước 1: Chọn chức năng **Điều tra viên** => chọn **Phân quyền nhập phiếu Xả**

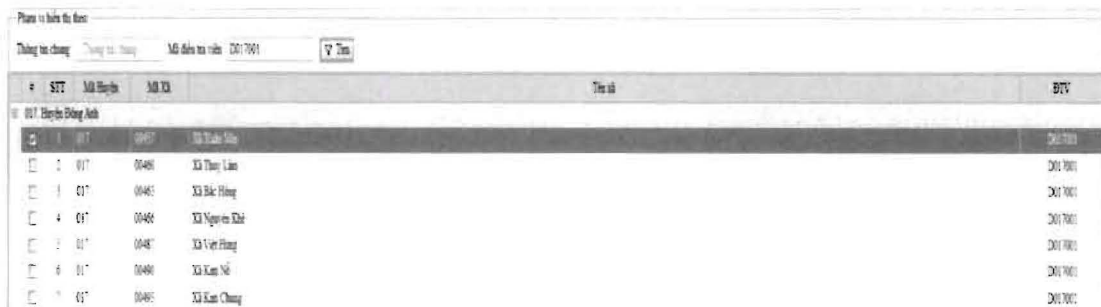
Bước 2: Chọn Tỉnh, Thống kê cơ sở => chọn **Xem**



Bước 3: Chọn xã trên danh sách => nhấn **Phân quyền điều tra**, chọn điều tra viên => chọn **Lưu**



Bước 4: Tìm kiếm thông tin: Nhập thông tin tìm kiếm về mã xã, tên xã, mã điều tra viên, chọn **Tìm**



3. Theo dõi phân quyền

Bước 1: Chọn chức năng **Điều tra viên** => chọn **Theo dõi phân quyền**

Bước 2: Chọn phạm vi, trạng thái, điều tra viên => chọn **Xem**



Bước 3: Xem danh sách xã chưa được phân quyền => chọn **Danh sách chưa được phân quyền**.

4. Theo dõi tiến độ

Bước 1: Chọn chức năng **Điều tra viên** => chọn **Theo dõi tiến độ**

Bước 2: Chọn phạm vi => chọn **Thông kê**

Bước 3: Xuất excel => chọn phạm vi, chọn **Xuất Excel** để xuất file

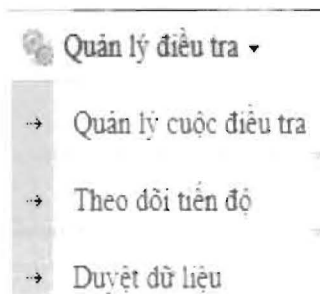
STT	Mã đơn vị	Mã BTV	Tên BTV	Số lượng xã được phân quyền	Số lượng huyện được phân quyền	Số lượng xã được phân quyền	Tỷ lệ được phân quyền (%)	Tỷ lệ xã được phân quyền (%)
1	01	010101	Nguyễn Ngọc Hà	1	0	0	0.00	0.00
2	01	010102	Phạm Văn	1	0	0	0.00	0.00
3	01	010103	Trần Văn	1	0	0	0.00	0.00
4	01	010104	Văn Văn	1	0	0	0.00	0.00
5	01	010105	Châu Văn	1	0	0	0.00	0.00
6	01	010106	Đặng Văn	1	0	0	0.00	0.00
7	01	010107	Hà Văn	1	0	0	0.00	0.00
8	01	010108	Hoàng Văn	1	0	0	0.00	0.00
9	01	010109	Thạch Văn	1	0	0	0.00	0.00
10	01	010110	Nguyễn Văn	1	0	0	0.00	0.00
11	01	010111	Nguyễn Văn	1	0	0	0.00	0.00
12	01	010112	Nguyễn Văn	1	0	0	0.00	0.00
13	01	010113	Phạm Văn	1	0	0	0.00	0.00

III. Quản lý điều tra

1. Quản lý cuộc điều tra

Mục đích: Quản lý thời gian điều tra, trạng thái của cuộc điều tra.

Bước 1: Chọn chức năng **Quản lý điều tra** => chọn **Quản lý cuộc điều tra**.



Đối với cấp trung ương:

Mã tỉnh	Tên tỉnh	Ngày bắt đầu điều tra	Ngày kết thúc điều tra	Hết hạn điều tra	Trạng thái kết thúc	Trạng thái điều tra WEB
01	Thành phố Hà Nội	01/04/2012	01/04/2012	Chưa kết thúc	Chưa kết thúc	Đang chờ
02	Tỉnh Hà Giang	01/04/2012	01/04/2012	Chưa kết thúc	Chưa kết thúc	Đang chờ
04	Tỉnh Cao Bằng	01/04/2012	01/04/2012	Chưa kết thúc	Chưa kết thúc	Đang chờ
06	Tỉnh Bắc Kạn	01/04/2012	01/04/2012	Chưa kết thúc	Chưa kết thúc	Đang chờ
08	Tỉnh Tuyên Quang	01/04/2012	01/04/2012	Chưa kết thúc	Chưa kết thúc	Đang chờ
10	Tỉnh Lào Cai	01/04/2012	01/04/2012	Chưa kết thúc	Chưa kết thúc	Đang chờ
12	Tỉnh Sơn La	01/04/2012	01/04/2012	Chưa kết thúc	Chưa kết thúc	Đang chờ
14	Tỉnh Lai Châu	01/04/2012	01/04/2012	Chưa kết thúc	Chưa kết thúc	Đang chờ
16	Tỉnh Yên Bái	01/04/2012	01/04/2012	Chưa kết thúc	Chưa kết thúc	Đang chờ
18	Tỉnh Phú Thọ	01/04/2012	01/04/2012	Chưa kết thúc	Chưa kết thúc	Đang chờ
20	Tỉnh Vĩnh Phúc	01/04/2012	01/04/2012	Chưa kết thúc	Chưa kết thúc	Đang chờ
22	Tỉnh Bắc Ninh	01/04/2012	01/04/2012	Chưa kết thúc	Chưa kết thúc	Đang chờ
24	Tỉnh Hải Phòng	01/04/2012	01/04/2012	Chưa kết thúc	Chưa kết thúc	Đang chờ
26	Tỉnh Quảng Ninh	01/04/2012	01/04/2012	Chưa kết thúc	Chưa kết thúc	Đang chờ
28	Tỉnh Hưng Yên	01/04/2012	01/04/2012	Chưa kết thúc	Chưa kết thúc	Đang chờ
30	Tỉnh Thái Bình	01/04/2012	01/04/2012	Chưa kết thúc	Chưa kết thúc	Đang chờ
32	Tỉnh Hà Nam	01/04/2012	01/04/2012	Chưa kết thúc	Chưa kết thúc	Đang chờ
34	Tỉnh Ninh Bình	01/04/2012	01/04/2012	Chưa kết thúc	Chưa kết thúc	Đang chờ
36	Tỉnh Thanh Hóa	01/04/2012	01/04/2012	Chưa kết thúc	Chưa kết thúc	Đang chờ
38	Tỉnh Nghệ An	01/04/2012	01/04/2012	Chưa kết thúc	Chưa kết thúc	Đang chờ
40	Tỉnh Hà Tĩnh	01/04/2012	01/04/2012	Chưa kết thúc	Chưa kết thúc	Đang chờ

Bước 2: Gia hạn thời gian điều tra => chọn thời gian điều tra, chọn **Gia hạn thời gian điều tra**, chọn phạm vi toàn quốc hay của 1 tỉnh, nhập **Ngày gia hạn** => chọn **Có**

Bước 3: Khóa cuộc điều tra => chọn **Khóa cuộc điều tra**, chọn phạm vi toàn quốc hay 1 tỉnh nào đó để không cho phép nhập tin, kiểm tra logic hay sửa phiếu làm thay đổi dữ liệu của tỉnh được chọn.

Bước 4: Mở khóa cuộc điều tra => chọn **Mở khóa cuộc điều tra**, chọn phạm vi toàn quốc hay 1 tỉnh nào đó để cho phép nhập tin, kiểm tra logic hay sửa phiếu của tỉnh đã bị khóa trước đó.

Đối với cấp địa phương:

Mã tỉnh	Tên tỉnh	Ngày bắt đầu điều tra	Ngày kết thúc điều tra	Hết hạn điều tra	Trạng thái kết thúc	Trạng thái điều tra WEB
01	Thành phố Hà Nội	01/04/2012	01/04/2012	Chưa kết thúc	Chưa kết thúc	Đang chờ

Bước 2: Xác nhận bắt đầu => chọn **Xác nhận bắt đầu** để cho phép điều tra viên vào nhập tin bằng tài khoản xã và điều tra viên kiểm tra xác nhận hoàn thành phiếu được phân công.

Lưu ý: Để xác nhận bắt đầu thì tất cả các Xã chọn điều tra của tỉnh phải được phân quyền cho điều tra viên.

Bước 3: Mở phân quyền điều tra: Chuyển trạng thái cuộc điều tra về Trạng thái chưa bắt đầu để thay đổi phân quyền điều tra. Sau khi thay đổi phân quyền điều tra xong thì bắt buộc thực hiện **Xác nhận bắt đầu** để tiếp tục cuộc điều tra.

Bước 4: Khóa điều tra Web: Không cho phép nhập tin hay sửa phiếu thì tài khoản quản trị tỉnh chọn **Khóa điều tra Web**.

Bước 5: Mở khóa điều tra Web: Cho phép vào nhập tin và sửa phiếu.

Bước 6: Xác nhận kết thúc: Khi tỉnh đã hoàn thành điều tra, hoàn thành kiểm tra logic nhân Xác nhận kết thúc để khóa việc thay đổi dữ liệu.

Bước 7: Hủy xác nhận kết thúc: Khi cuộc điều tra của tỉnh đã được xác nhận kết thúc nhưng vẫn còn trong thời gian điều tra và muốn thay đổi dữ liệu => chọn **Hủy xác nhận kết thúc**.

2. Theo dõi tiến độ

Bước 1: Chọn chức năng **Quản lý điều tra** => chọn **Theo dõi tiến độ**.

Bước 2: Chọn phạm vi, cấp độ thống kê => chọn **Thống kê**

STT	Mã tỉnh	Mã TC	Tên	Tỷ lệ hoàn thành (%)	Tỷ lệ hoàn thành (%)
1	01	KH0101	Thống kê về số dân	100	100
2	01	KH0102	Thống kê về số dân	100	100
3	01	KH0103	Thống kê về số dân	100	100
4	01	KH0104	Thống kê về số dân	100	100
5	01	KH0105	Thống kê về số dân	100	100
6	01	KH0106	Thống kê về số dân	100	100
7	01	KH0107	Thống kê về số dân	100	100
8	01	KH0108	Thống kê về số dân	100	100
9	01	KH0109	Thống kê về số dân	100	100
10	01	KH0110	Thống kê về số dân	100	100
11	01	KH0111	Thống kê về số dân	100	100
12	01	KH0112	Thống kê về số dân	100	100
13	01	KH0113	Thống kê về số dân	100	100
14	01	KH0114	Thống kê về số dân	100	100
15	01	KH0115	Thống kê về số dân	100	100
16	01	KH0116	Thống kê về số dân	100	100
17	01	KH0117	Thống kê về số dân	100	100
18	01	KH0118	Thống kê về số dân	100	100
19	01	KH0119	Thống kê về số dân	100	100
20	01	KH0120	Thống kê về số dân	100	100
21	01	KH0121	Thống kê về số dân	100	100
22	01	KH0122	Thống kê về số dân	100	100
23	01	KH0123	Thống kê về số dân	100	100
24	01	KH0124	Thống kê về số dân	100	100
25	01	KH0125	Thống kê về số dân	100	100
26	01	KH0126	Thống kê về số dân	100	100
27	01	KH0127	Thống kê về số dân	100	100
28	01	KH0128	Thống kê về số dân	100	100

Bước 3: Xuất excel => Chọn phạm vi, chọn **Xuất Excel** để xuất file

3. Duyệt dữ liệu

Mục đích: Duyệt dữ liệu điều tra sau khi đã hoàn thành việc điều tra và kiểm tra sửa dữ liệu để Trung ương thực hiện việc kiểm tra, tổng hợp.

Bước 1: Chọn chức năng **Quản lý điều tra** => chọn **Duyệt dữ liệu**.

Bước 2: Chọn để duyệt => chọn **Duyệt để thực hiện**

Bước 3: **Bỏ duyệt** thực hiện tương tự như bước 2 => chọn **bỏ duyệt**

Mã tỉnh	Tên tỉnh	Trạng thái	Ngày thực hiện	Người thực hiện	Chọn để duyệt	Chọn bỏ duyệt
01	Thành phố Hà Nội	Chưa duyệt			☐	☐

IV. Thu thập thông tin

1. Đăng nhập

Bước 1: Tài khoản Nhập tin phiếu Xã đăng nhập vào địa chỉ truy cập:

<https://dienhanhtdtnn2025.gso.gov.vn/phieuxa34/MyLogin.aspx>

Bước 2: Sau khi đăng nhập lần đầu với mật khẩu mặc định, hệ thống sẽ yêu cầu đổi mật khẩu mới.

2. Nhập tin phiếu điều tra

- Đối với Xã được chọn điều tra **Loại phiếu = 2**, thực hiện nhập tin cả 2 loại phiếu

- Thực hiện nhập thông tin vào phiếu điều tra theo từng phần theo đúng thứ tự và logic của phiếu.

- Trên các câu hỏi có phần giải thích, chọn vào biểu tượng dấu chấm hỏi (?) để xem chi tiết phần hướng dẫn từng câu hỏi.

PHẦN I: THÔNG TIN CHUNG

1.1. Số thôn (ấp, bản) của xã? thôn

1.2. Số hộ nghèo của xã năm 2024 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025? hộ

1.3. Số hộ cận nghèo của xã năm 2024 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025? hộ

1.4. Số hộ gia đình trên địa bàn xã đạt danh hiệu "Gia đình văn hóa" năm 2024? hộ

1.5. Số thôn (ấp, bản) trên địa bàn xã được công nhận danh hiệu "Thôn, tổ dân phố văn hóa" năm 2024? thôn

- Hoàn thành phiếu:

Phiếu 06/TĐTNN-XA (87 chỉ tiêu), chọn **Hoàn thành** ở phần XI

Người cung cấp thông tin

Họ và tên: Chức vụ:

Số điện thoại:

Phiếu 06A/TĐTNN-XA (10 chỉ tiêu), chọn **Hoàn thành** ở phần **Thông tin phiếu**

THÔNG TIN PHIẾU

Phó chủ tịch UBND (phó bà): 2 - Nữ 3 - Trung h 9 - Khác (g) khác 4.3 4 - Cao cấp 3 - Chuyên

Phó chủ tịch UBND (phó ông): 2 - Nữ 3 - Trung h 9 - Khác (g) khác 4.4 2 - Sơ cấp 3 - Chuyên

Phó chủ tịch UBND (phó nam): 2 - Nữ 3 - Trung h 2 - Đại học 2 - Sơ cấp 3 - Chuyên

10. Số lượng trường thôn tại thời điểm 01/7/2025?

Phân theo nhóm tuổi	Mã số	Tổng số	Trong đó: Số nữ
A	B	1	2
TỔNG SỐ	1	70	2
≥ 30 tuổi	2	10	0
Từ 31 - 40 tuổi	3	20	0
Từ 41 - 50 tuổi	4	30	2
Từ 51 - 60 tuổi	5	5	0
Từ 61 tuổi trở lên	6	5	0

Người cung cấp thông tin

Họ và tên: Chức vụ:

Số điện thoại:

- Trong quá trình điều tra có thể thực hiện việc **Lưu tạm** dữ liệu.

3. Xác nhận hoàn thành phiếu

Mục đích: Điều tra viên thực hiện đăng nhập hệ thống để xem phiếu sau khi đã hoàn thành điều tra phiếu. Nếu dữ liệu đã đầy đủ và chính xác, Điều tra viên thực hiện Xác nhận hoàn thành phiếu. Trường hợp phiếu cần thay đổi cập nhật sau khi đã xác nhận hoàn thành thì thực hiện Hủy xác nhận hoàn thành để Nhập tin phiếu Xã cập nhật lại thông tin phiếu.

- Chọn phiếu cần xem => chọn biểu tượng  ở mục **Xem phiếu**

TỔNG ĐIỀU TRA NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP NĂM 2025						Trang chủ - Thanh toán			
						Xác nhận hoàn thành	Hủy xác nhận hoàn thành	Khôi phục mật khẩu	
#	STT	Mã tỉnh	Mã Huyện	Mã Xã	Tên xã	Tài khoản nhập	Trạng thái điều tra	Trạng thái xác nhận	Xem phiếu
Huyện Duy Xuyên									
	1	49	508	20605	Xã Duy Phú		Chưa phỏng vấn		
	2	49	508	20608	Xã Duy Tân	X30608	Đã hoàn thành phỏng vấn	Chưa xác nhận	
	3	49	508	20611	Xã Duy Hòa		Chưa phỏng vấn		

- Xác nhận hoàn thành phiếu: Chọn phiếu và chọn **Xác nhận hoàn thành phiếu**

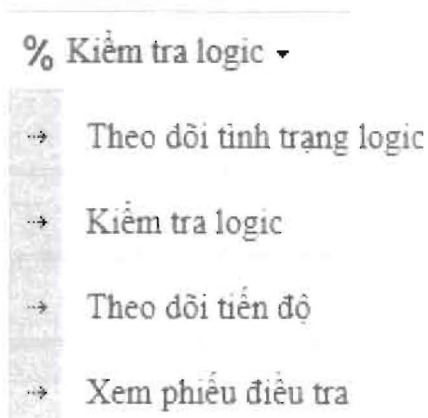
- Hủy xác nhận hoàn thành phiếu: Chọn phiếu và chọn **Hủy xác nhận hoàn thành phiếu**

- Khôi phục mật khẩu tài khoản xã: Chọn tài khoản xã, chọn **Khôi phục mật khẩu**
Tài khoản Nhập tin phiếu Xã, mật khẩu sẽ được trả về mặc định là: 1

V. Kiểm tra logic phiếu

1. Theo dõi tình trạng logic

Bước 1: Chọn chức năng **Kiểm tra logic phiếu** => chọn **Theo dõi tình trạng logic**



Bước 2: Chọn phạm vi, tình trạng logic => chọn **Xem**

TRÌNH ĐIỀU TRA NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP NĂM 2025
TRÌNH ĐIỀU TRA PHƯỜNG XÃ SÁU SÁU TRẤP THỊNH (THÀNH PHỐ)

Tên: Thành phố Hồ Chí Minh (Thành Phố)

Trang chủ | Quản lý xã dân cư | Quản lý dân cư | Quản lý dân cư | Kiểm tra logic | Dữ liệu cơ sở | Thống kê | Thông tin chung | Tổng hợp báo cáo | Quản trị

Thao tác điều tra dân cư logic:

Tên TP: [Chọn] | Thống kê cơ sở: [Chọn] | Xã Phường: [Chọn] | Tỉnh thành: [Chọn] | [Xem] | [Xuất Excel]

STT	Mã Tỉnh	Mã Thống kê cơ sở	Mã Xã	Tên Xã	Trạng thái dân cư	Trạng thái các nhân khẩu	Tên trạng logic	Mã PTV
1	01	K101T01	00004	Phường Bà Điểm			Chọn kiểm tra	D101T002
2	01	K101T01	00008	Phường Ngọc Hà			Chọn kiểm tra	D101T002
3	01	K101T01	00021	Phường Giảng Võ			Chọn kiểm tra	D101T002
4	01	K101T02	00070	Phường Xuân Ké			Chọn kiểm tra	D101T003
5	01	K101T02	00082	Phường Cửa Nam			Chọn kiểm tra	D101T003
6	01	K101T01	00091	Phường Phú Thọ			Chọn kiểm tra	D101T004
7	01	K101T02	00097	Phường Hàng Bài			Chọn kiểm tra	D101T003
8	01	K101T02	00103	Phường Tây Hồ			Chọn kiểm tra	D101T004
9	01	K101T04	00118	Phường Bồ Đề			Chọn kiểm tra	D101T005
10	01	K101T04	00127	Phường Việt Hưng			Chọn kiểm tra	D101T005
11	01	K101T04	00130	Phường Phúc Lợi			Chọn kiểm tra	D101T005
12	01	K101T04	00147	Phường Long Biên			Chọn kiểm tra	D101T005
13	01	K101T01	00160	Phường Nghĩa Đô			Chọn kiểm tra	D101T004
14	01	K101T01	00166	Phường Cầu Giấy			Chọn kiểm tra	D101T004
15	01	K101T01	00171	Phường Yên Hòa			Chọn kiểm tra	D101T004
16	01	K101T06	00190	Phường Ô Chợ Dừa			Chọn kiểm tra	D101T007
17	01	K101T06	00196	Phường Láng			Chọn kiểm tra	D101T007
18	01	K101T06	00208	Phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám			Chọn kiểm tra	D101T007
19	01	K101T06	00220	Phường Kim Liên			Chọn kiểm tra	D101T007
20	01	K101T06	00221	Phường Đông Xá			Chọn kiểm tra	D101T007
21	01	K101T07	00258	Phường Hòa An Trung			Chọn kiểm tra	D101T008
22	01	K101T07	00263	Phường Vĩnh Tuy			Chọn kiểm tra	D101T008
23	01	K101T07	00262	Phường Bách Mai			Chọn kiểm tra	D101T008
24	01	K101T07	00301	Phường Văn Phúc			Chọn kiểm tra	D101T008
25	01	K101T08	00316	Phường Đinh Công			Chọn kiểm tra	D101T009
26	01	K101T01	00322	Phường Tân Mai			Chọn kiểm tra	D101T009

Trang 1/2 | [Trang trước] | [Trang tiếp theo]

Bước 3: Xuất excel => Chọn phạm vi, chọn **Xuất Excel** để xuất file

2. Kiểm tra logic

Bước 1: Chọn chức năng **Kiểm tra logic phiếu** => chọn **Kiểm tra logic**

Bước 2: Chọn phạm vi => chọn **Kiểm tra**

Bước 3: Chọn phạm vi => chọn **Xem**

TRÌNH ĐIỀU TRA NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP NĂM 2025
TRÌNH ĐIỀU TRA PHƯỜNG XÃ SÁU SÁU TRẤP THỊNH (THÀNH PHỐ)

Tên: Thành phố Hồ Chí Minh (Thành Phố)

Trang chủ | Quản lý xã dân cư | Quản lý dân cư | Quản lý dân cư | Kiểm tra logic | Dữ liệu cơ sở | Thống kê | Thông tin chung | Tổng hợp báo cáo | Quản trị

Kiểm tra logic phiếu:

Tên TP: [Chọn] | Thống kê cơ sở: [Chọn] | Xã Phường: [Chọn] | Tỉnh thành: [Chọn] | [Xem] | [Xuất Excel]

Phạm vi: [Chọn] | Loại: [Chọn]

STT	Mã Tỉnh	Mã Thống kê cơ sở	Mã Xã	Tên Xã	Phạm vi	Mã chi tiết	Chi tiết lỗi logic	Lưu lỗi	Ghi chú	Trạng thái	Tên người xử lý	Sau lỗi
1	01	K101T01	00004	Phường Bà Điểm	Phạm vi 1 - 2	Phạm vi 1	Câu 1.1: Tổng dân số của xã phải lớn hơn hoặc bằng 1000 người.	Cảnh báo	Đang	Đã xử lý	Tên	✓
2	01	K101T01	00008	Phường Ngọc Hà	Phạm vi 1 - 2	Phạm vi 1	Câu 2.1: Dân số quốc gia: Số dân cư được sinh quốc gia phải < 10 triệu người và dân cư được sinh quốc gia > 0.	Cảnh báo	Đang	Đã xử lý	Tên	✓
3	01	K101T01	00021	Phường Giảng Võ	Phạm vi 1 - 2	Phạm vi 1	Câu 2.2: Tổng dân số (C1.1+C1.2) của xã phải nhỏ hơn hoặc bằng tổng dân số (C1.1+C1.2) của tổng dân số.	Cảnh báo	Đang	Đã xử lý	Tên	✓
4	01	K101T01	00070	Phường Xuân Ké	Phạm vi 1 - 2	Phạm vi 1	Câu 2.3: Tổng dân số (C1.1+C1.2) của xã phải nhỏ hơn hoặc bằng tổng dân số (C1.1+C1.2) của tổng dân số.	Cảnh báo	Đang	Đã xử lý	Tên	✓
5	01	K101T01	00082	Phường Cửa Nam	Phạm vi 1 - 2	Phạm vi 1	Câu 2.4: Tổng dân số (C1.1+C1.2) của xã phải nhỏ hơn hoặc bằng tổng dân số (C1.1+C1.2) của tổng dân số.	Cảnh báo	Đang	Đã xử lý	Tên	✓
6	01	K101T01	00091	Phường Phú Thọ	Phạm vi 1 - 2	Phạm vi 1	Câu 2.5: Tổng dân số (C1.1+C1.2) của xã phải nhỏ hơn hoặc bằng tổng dân số (C1.1+C1.2) của tổng dân số.	Cảnh báo	Đang	Đã xử lý	Tên	✓
7	01	K101T01	00097	Phường Hàng Bài	Phạm vi 1 - 2	Phạm vi 1	Câu 2.6: Tổng dân số (C1.1+C1.2) của xã phải nhỏ hơn hoặc bằng tổng dân số (C1.1+C1.2) của tổng dân số.	Cảnh báo	Đang	Đã xử lý	Tên	✓
8	01	K101T01	00103	Phường Tây Hồ	Phạm vi 1 - 2	Phạm vi 1	Câu 2.7: Tổng dân số (C1.1+C1.2) của xã phải nhỏ hơn hoặc bằng tổng dân số (C1.1+C1.2) của tổng dân số.	Cảnh báo	Đang	Đã xử lý	Tên	✓
9	01	K101T01	00118	Phường Bồ Đề	Phạm vi 1 - 2	Phạm vi 1	Câu 2.8: Tổng dân số (C1.1+C1.2) của xã phải nhỏ hơn hoặc bằng tổng dân số (C1.1+C1.2) của tổng dân số.	Cảnh báo	Đang	Đã xử lý	Tên	✓
10	01	K101T01	00127	Phường Việt Hưng	Phạm vi 1 - 2	Phạm vi 1	Câu 2.9: Tổng dân số (C1.1+C1.2) của xã phải nhỏ hơn hoặc bằng tổng dân số (C1.1+C1.2) của tổng dân số.	Cảnh báo	Đang	Đã xử lý	Tên	✓
11	01	K101T01	00130	Phường Phúc Lợi	Phạm vi 1 - 2	Phạm vi 1	Câu 2.10: Tổng dân số (C1.1+C1.2) của xã phải nhỏ hơn hoặc bằng tổng dân số (C1.1+C1.2) của tổng dân số.	Cảnh báo	Đang	Đã xử lý	Tên	✓
12	01	K101T01	00147	Phường Long Biên	Phạm vi 1 - 2	Phạm vi 1	Câu 2.11: Tổng dân số (C1.1+C1.2) của xã phải nhỏ hơn hoặc bằng tổng dân số (C1.1+C1.2) của tổng dân số.	Cảnh báo	Đang	Đã xử lý	Tên	✓
13	01	K101T01	00160	Phường Nghĩa Đô	Phạm vi 1 - 2	Phạm vi 1	Câu 2.12: Tổng dân số (C1.1+C1.2) của xã phải nhỏ hơn hoặc bằng tổng dân số (C1.1+C1.2) của tổng dân số.	Cảnh báo	Đang	Đã xử lý	Tên	✓
14	01	K101T01	00166	Phường Cầu Giấy	Phạm vi 1 - 2	Phạm vi 1	Câu 2.13: Tổng dân số (C1.1+C1.2) của xã phải nhỏ hơn hoặc bằng tổng dân số (C1.1+C1.2) của tổng dân số.	Cảnh báo	Đang	Đã xử lý	Tên	✓
15	01	K101T01	00171	Phường Yên Hòa	Phạm vi 1 - 2	Phạm vi 1	Câu 2.14: Tổng dân số (C1.1+C1.2) của xã phải nhỏ hơn hoặc bằng tổng dân số (C1.1+C1.2) của tổng dân số.	Cảnh báo	Đang	Đã xử lý	Tên	✓
16	01	K101T01	00190	Phường Ô Chợ Dừa	Phạm vi 1 - 2	Phạm vi 1	Câu 2.15: Tổng dân số (C1.1+C1.2) của xã phải nhỏ hơn hoặc bằng tổng dân số (C1.1+C1.2) của tổng dân số.	Cảnh báo	Đang	Đã xử lý	Tên	✓
17	01	K101T01	00196	Phường Láng	Phạm vi 1 - 2	Phạm vi 1	Câu 2.16: Tổng dân số (C1.1+C1.2) của xã phải nhỏ hơn hoặc bằng tổng dân số (C1.1+C1.2) của tổng dân số.	Cảnh báo	Đang	Đã xử lý	Tên	✓
18	01	K101T01	00208	Phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám	Phạm vi 1 - 2	Phạm vi 1	Câu 2.17: Tổng dân số (C1.1+C1.2) của xã phải nhỏ hơn hoặc bằng tổng dân số (C1.1+C1.2) của tổng dân số.	Cảnh báo	Đang	Đã xử lý	Tên	✓
19	01	K101T01	00220	Phường Kim Liên	Phạm vi 1 - 2	Phạm vi 1	Câu 2.18: Tổng dân số (C1.1+C1.2) của xã phải nhỏ hơn hoặc bằng tổng dân số (C1.1+C1.2) của tổng dân số.	Cảnh báo	Đang	Đã xử lý	Tên	✓
20	01	K101T01	00221	Phường Đông Xá	Phạm vi 1 - 2	Phạm vi 1	Câu 2.19: Tổng dân số (C1.1+C1.2) của xã phải nhỏ hơn hoặc bằng tổng dân số (C1.1+C1.2) của tổng dân số.	Cảnh báo	Đang	Đã xử lý	Tên	✓
21	01	K101T01	00258	Phường Hòa An Trung	Phạm vi 1 - 2	Phạm vi 1	Câu 2.20: Tổng dân số (C1.1+C1.2) của xã phải nhỏ hơn hoặc bằng tổng dân số (C1.1+C1.2) của tổng dân số.	Cảnh báo	Đang	Đã xử lý	Tên	✓
22	01	K101T01	00263	Phường Vĩnh Tuy	Phạm vi 1 - 2	Phạm vi 1	Câu 2.21: Tổng dân số (C1.1+C1.2) của xã phải nhỏ hơn hoặc bằng tổng dân số (C1.1+C1.2) của tổng dân số.	Cảnh báo	Đang	Đã xử lý	Tên	✓
23	01	K101T01	00262	Phường Bách Mai	Phạm vi 1 - 2	Phạm vi 1	Câu 2.22: Tổng dân số (C1.1+C1.2) của xã phải nhỏ hơn hoặc bằng tổng dân số (C1.1+C1.2) của tổng dân số.	Cảnh báo	Đang	Đã xử lý	Tên	✓
24	01	K101T01	00301	Phường Văn Phúc	Phạm vi 1 - 2	Phạm vi 1	Câu 2.23: Tổng dân số (C1.1+C1.2) của xã phải nhỏ hơn hoặc bằng tổng dân số (C1.1+C1.2) của tổng dân số.	Cảnh báo	Đang	Đã xử lý	Tên	✓
25	01	K101T01	00316	Phường Đinh Công	Phạm vi 1 - 2	Phạm vi 1	Câu 2.24: Tổng dân số (C1.1+C1.2) của xã phải nhỏ hơn hoặc bằng tổng dân số (C1.1+C1.2) của tổng dân số.	Cảnh báo	Đang	Đã xử lý	Tên	✓
26	01	K101T01	00322	Phường Tân Mai	Phạm vi 1 - 2	Phạm vi 1	Câu 2.25: Tổng dân số (C1.1+C1.2) của xã phải nhỏ hơn hoặc bằng tổng dân số (C1.1+C1.2) của tổng dân số.	Cảnh báo	Đang	Đã xử lý	Tên	✓

Trang 1/2 | [Trang trước] | [Trang tiếp theo]

Bước 4: Sửa lỗi logic: Chọn lỗi trên danh , chọn vào biểu tượng  tại mục **Sửa lỗi**

177 Chức năng: Cho biết tình hình Lưu: Ghi chú

1 CS_20_2 - CS_1.012: Ghi nhận/Mô tả/Đánh giá

2 CS_M_1 - CS_1.013: Ghi nhận/Mô tả/Đánh giá

Kiểm tra logic phiếu: Phiếu - Chọn Xem và lưu Lưu phiếu Đóng

TÊN THÀNH PHỐ/THỰC THỂ/THÀNH CÔNG: Phường Tru Lân

Xã: Phường Tru Lân

SỐ QUÂN QUẢN LÝ: 004788713

PHẦN V Y TẾ, NƯỚC SẠCH, VỆ SINH MÔI TRƯỜNG

5.1. Xã có trạm y tế không?

1. Có 2. Không

5.2. Trạm y tế có được xây dựng như thế nào?

1. Kiosk 2. Bàn làm việc 3. Khác

5.11. Số lượt người khám, chữa bệnh tại trạm y tế xã trong 12 tháng qua (tính từ 01/7/2014 đến 30/6/2015): 2140

5.12. Trạm y tế xã có được công nhận đạt chuẩn quốc gia về y tế cấp xã? (theo chuẩn quốc gia giai đoạn đầu năm 2010 ban hành kèm theo Quyết định số 1388/QĐ-BYT ngày 09/3/2013)

1. Có 2. Không

5.14. Số thôn (ấp, bản) có nhân viên y tế hoặc có đội thôn, bản tại thời điểm 01/7/2015?

5.15. Cơ sở khám, chữa bệnh khác; cơ sở kinh doanh thực phẩm gia đình (KHÔNG BAO GỒM TRẠM Y TẾ XÃ)

Loại cơ sở	Mã số	Tổng số	Số lượng [...] có trên địa bàn xã?			Số
			Có đủ điều kiện khám bệnh, chữa bệnh theo quy định	Có đủ điều kiện khám bệnh, chữa bệnh theo quy định	Nhà ở	
A	B	1	2	3	4	
Trạm y tế	01	0	0	0	0	
Trạm y tế	02	0	0	0	0	
Trạm y tế	03	0	0	0	0	
Trạm y tế	04	0	0	0	0	
Trạm y tế	05	0	0	0	0	
Trạm y tế	06	0	0	0	0	
Trạm y tế	07	0	0	0	0	
Trạm y tế	08	0	0	0	0	
Trạm y tế	09	0	0	0	0	
Trạm y tế	10	0	0	0	0	
Trạm y tế	11	0	0	0	0	
Trạm y tế	12	0	0	0	0	
Trạm y tế	13	0	0	0	0	
Trạm y tế	14	0	0	0	0	
Trạm y tế	15	0	0	0	0	
Trạm y tế	16	0	0	0	0	
Trạm y tế	17	0	0	0	0	
Trạm y tế	18	0	0	0	0	
Trạm y tế	19	0	0	0	0	
Trạm y tế	20	0	0	0	0	

Bước 5: Xem danh sách lỗi của phiếu => sửa/xác minh dữ liệu phiếu theo logic, hoặc xác nhận vào ô ghi chú và chọn **Lưu phiếu** ở trên góc phải phiếu.

177 Chức năng: Cho biết tình hình Lưu: Ghi chú

1 CS_20_2 - CS_1.012: Ghi nhận/Mô tả/Đánh giá

2 CS_M_1 - CS_1.013: Ghi nhận/Mô tả/Đánh giá

Kiểm tra logic phiếu: Phiếu - Chọn Xem và lưu Lưu phiếu Đóng

TÊN THÀNH PHỐ/THỰC THỂ/THÀNH CÔNG: Phường Tru Lân

Xã: Phường Tru Lân

SỐ QUÂN QUẢN LÝ: 004788713

PHẦN V Y TẾ, NƯỚC SẠCH, VỆ SINH MÔI TRƯỜNG

5.1. Xã có trạm y tế không?

1. Có 2. Không

5.2. Trạm y tế có được xây dựng như thế nào?

1. Kiosk 2. Bàn làm việc 3. Khác

5.11. Số lượt người khám, chữa bệnh tại trạm y tế xã trong 12 tháng qua (tính từ 01/7/2014 đến 30/6/2015): 2140

5.12. Trạm y tế xã có được công nhận đạt chuẩn quốc gia về y tế cấp xã? (theo chuẩn quốc gia giai đoạn đầu năm 2010 ban hành kèm theo Quyết định số 1388/QĐ-BYT ngày 09/3/2013)

1. Có 2. Không

5.14. Số thôn (ấp, bản) có nhân viên y tế hoặc có đội thôn, bản tại thời điểm 01/7/2015?

5.15. Cơ sở khám, chữa bệnh khác; cơ sở kinh doanh thực phẩm gia đình (KHÔNG BAO GỒM TRẠM Y TẾ XÃ)

Loại cơ sở	Mã số	Tổng số	Số lượng [...] có trên địa bàn xã?			Số
			Có đủ điều kiện khám bệnh, chữa bệnh theo quy định	Có đủ điều kiện khám bệnh, chữa bệnh theo quy định	Nhà ở	
A	B	1	2	3	4	
Trạm y tế	01	0	0	0	0	
Trạm y tế	02	0	0	0	0	
Trạm y tế	03	0	0	0	0	
Trạm y tế	04	0	0	0	0	
Trạm y tế	05	0	0	0	0	
Trạm y tế	06	0	0	0	0	
Trạm y tế	07	0	0	0	0	
Trạm y tế	08	0	0	0	0	
Trạm y tế	09	0	0	0	0	
Trạm y tế	10	0	0	0	0	
Trạm y tế	11	0	0	0	0	
Trạm y tế	12	0	0	0	0	
Trạm y tế	13	0	0	0	0	
Trạm y tế	14	0	0	0	0	
Trạm y tế	15	0	0	0	0	
Trạm y tế	16	0	0	0	0	
Trạm y tế	17	0	0	0	0	
Trạm y tế	18	0	0	0	0	
Trạm y tế	19	0	0	0	0	
Trạm y tế	20	0	0	0	0	

Bước 6: Sau khi sửa/xác minh phiếu => chọn **Kiểm tra logic Phiếu** để kiểm tra lại logic sau khi xác minh.

Bước 7: Chọn **Đóng** để quay về danh sách logic trước.

3. Theo dõi tiến độ

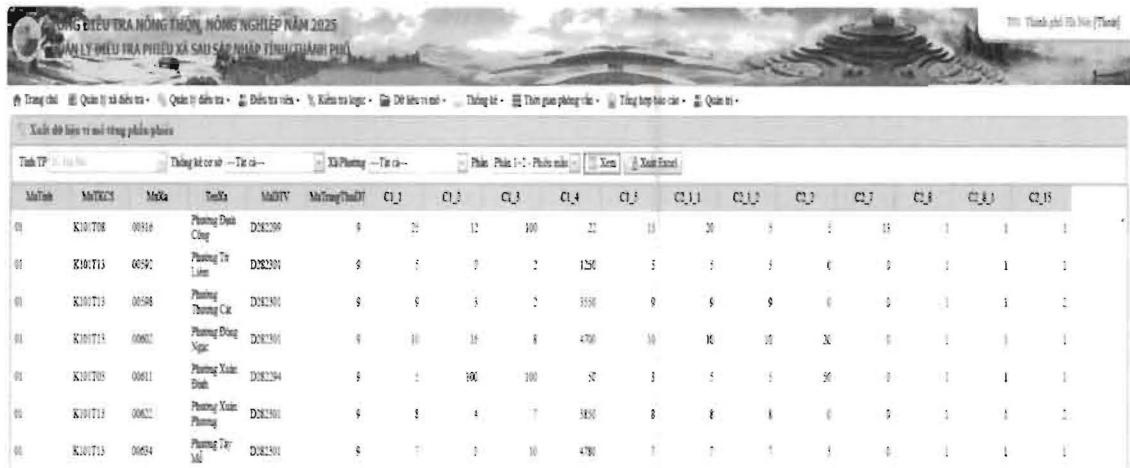
Bước 1: Chọn chức năng **Kiểm tra logic phiếu** => chọn **Theo dõi tiến độ**

Bước 2: Chọn phạm vi => chọn **Xem**

2. Dữ liệu vi mô từng phần

Bước 1: Chọn chức năng **Dữ liệu vi mô** => chọn **Dữ liệu vi mô từng phần**

Bước 2: Chọn phạm vi, chọn từng phần của phiếu => chọn **Xem**



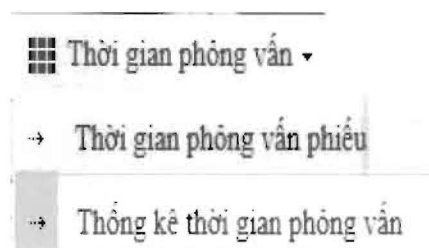
MaTrình	MãTKCS	MãKa	TênKa	MãDTN	MãTrình/ThaDT	C1_1	C1_2	C1_3	C1_4	C1_5	C2_1.1	C2_1.2	C2_2	C2_2	C3_1	C3_2	C4_1	C4_2	C5_1	C5_2
01	K101T08	00316	Phường Đa Cộng	D082300	9	20	12	100	22	13	20	9	9	18	1	1	1			
01	K101T15	00392	Phường Tân Lương	D082304	9	5	0	2	1250	5	5	5	0	0	1	1	1			
01	K101T19	00398	Phường Thương Cát	D082301	9	5	3	2	3350	9	9	9	0	0	1	1	1			
01	K101T13	00602	Phường Đông Ngọc	D082301	9	10	18	8	4700	10	10	10	0	0	1	1	1			
01	K101T09	00611	Phường Xuân Đỉnh	D082304	9	1	100	100	50	3	5	5	50	0	1	1	1			
01	K101T19	00622	Phường Xuân Phước	D082301	9	5	4	7	3850	8	8	8	0	0	1	1	1			
01	K101T19	00634	Phường Tây Mộ	D082301	9	7	0	10	4780	7	7	7	0	0	1	1	1			

Bước 3: Xuất excel => chọn phạm vi, chọn **Xuất Excel** để xuất file

VII. Thời gian phỏng vấn

1. Thời gian phỏng vấn phiếu

Bước 1: Chọn chức năng **Thời gian phỏng vấn** => chọn **Thời gian phỏng vấn phiếu**



Bước 2: Chọn phạm vi => chọn **Xem**



STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên xã	Mã BVT	Tên địa phương	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Thời gian phỏng vấn (phút)
1	49	508	20008	Xã Đại Tân	D090001	Nguyễn Thành Mân	4/14/2025 9:15:46 PM	4/14/2025 9:41:24 PM	0:43

Bước 3: Xuất excel => chọn phạm vi và chọn **Xuất Excel** để xuất file

2. Thống kê thời gian phỏng vấn

Bước 1: Chọn chức năng **Thời gian phỏng vấn** => chọn **Thống kê thời gian phỏng vấn**

Bước 2: Chọn phạm vi, cấp thống kê => chọn **Xem**

STT	Mã tỉnh	Mã TK cơ sở	Mã xã	Tên xã	Mã SVT	Tên nhân sự viên	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Thời gian phỏng vấn (phút)
1	01	K101701	00411	Phường Xuân Đình	D182394	Tên Hồ	7/21/2025 4:36:41 PM	7/21/2025 5:15:54 PM	32.65
2	01	K101704	00199	Phường Long	D182297	Đông Đa	8/11/2025 10:45:51 PM		
3	01	K101708	00516	Phường Dịch Công	D182299	Hương Mai	7/16/2025 2:16:52 PM	8/11/2025 5:08:34 PM	627.11
4	01	K101710	00436	Xã Hà Phúc	D1816434	Nguyễn Thị Mân	7/22/2025 3:08:03 PM	7/24/2025 1:13:31 PM	84.08
5	01	K101716	00437	Xã Núi Bua	D1816434	Nguyễn Thị Mân	7/22/2025 3:14:11 PM	7/23/2025 9:42:14 AM	19.47
6	01	K101711	00434	Xã Đông Anh	D1817474	Nguyễn Tuấn Anh	7/22/2025 3:19:49 PM	7/23/2025 9:44:33 AM	18.41
7	01	K101711	00466	Xã Phú Thịnh	D1817474	Nguyễn Tuấn Anh	7/16/2025 2:16:52 PM		
8	01	K101711	00415	Xã Tân Lâm	D1817474	Nguyễn Tuấn Anh	7/22/2025 3:25:31 PM	7/23/2025 9:41:17 AM	18.32
9	01	K101711	00491	Xã Thuận Lộc	D1817474	Nguyễn Tuấn Anh	7/22/2025 3:30:48 PM	7/23/2025 9:46:39 AM	18.26
10	01	K101711	00504	Xã Vĩnh Thuận	D1817474	Nguyễn Tuấn Anh	7/22/2025 3:37:46 PM	7/23/2025 9:47:06 AM	18.16
11	01	K101712	00582	Xã Thuận An	D1818348	Nguyễn Thị Phương	7/23/2025 3:20:22 PM	7/23/2025 3:24:57 PM	3.88
12	01	K101712	00561	Xã Gò Lôm	D1818348	Nguyễn Thị Phương	7/23/2025 3:25:17 PM	7/23/2025 3:29:41 PM	5.67
13	01	K101711	00291	Phường Trại Lớn	D182361	Phu Diên	7/22/2025 3:07:31 PM	7/23/2025 9:40:42 AM	18.72
14	01	K101713	00598	Phường Thương Cát	D182361	Phu Diên	7/16/2025 4:45:12 PM	7/23/2025 9:52:13 AM	113.15
15	01	K101713	00602	Phường Duyệt Ngạc	D182361	Phu Diên	7/22/2025 4:48:06 PM	7/23/2025 9:57:42 AM	17.66
16	01	K101712	00421	Phường Xuân Phương	D182361	Phu Diên	7/23/2025 3:51:01 PM	7/23/2025 3:55:22 PM	5.41
17	01	K101713	00434	Phường Tân Mỹ	D182361	Phu Diên	7/23/2025 3:55:48 PM	7/23/2025 4:00:24 PM	5.41
18	01	K101717	00414	Xã Đông Phương	D186134	Hà Hoàng Giang	7/24/2025 4:25:53 PM	7/25/2025 4:16:11 PM	0.17
19	01	K101728	00441	Xã Hưng Sơn	D182271	Trần Thị Thuý	7/24/2025 1:23:41 PM	7/24/2025 2:15:26 PM	0.86
20	01	K101728	00489	Xã Hưng Sơn	D182271	Trần Thị Thuý	7/24/2025 1:17:26 PM	7/24/2025 1:20:21 PM	0.82

Bước 3: Xuất excel => chọn phạm vi và chọn **Xuất Excel** để xuất file